

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 173/2004/NĐ-CP ngày 30/9/2004 quy định về thủ tục, cưỡng chế và xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 01 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thi hành án dân sự về thủ tục, cưỡng chế và xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. "*Người được thi hành án*" là cá nhân, tổ chức được hưởng quyền và lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

2. "*Người phải thi hành án*" là cá nhân, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

3. "*Người có quyền, nghĩa vụ liên quan*" là cá nhân, tổ chức có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

4. "*Người đại diện*" trong thi hành án dân sự là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền nhằm thực hiện quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án.

5. "*Thời hiệu yêu cầu thi hành án*" là thời hạn mà người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tổ chức thi hành án; nếu hết thời hạn đó, thì mất quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 3. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án

1. Trong trường hợp tổ chức được thi hành án hoặc phải thi hành án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, cổ phần hóa thì việc thực hiện quyền yêu cầu thi hành án hoặc tiếp tục nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền yêu cầu thi hành án hoặc tiếp tục nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Đối với trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia tách phải xác định rõ cá nhân, tổ chức được quyền tiếp tục yêu cầu thi hành án hoặc tiếp tục nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia tách;

c) Đối với trường hợp giải thể thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải

thể phải thông báo cho cơ quan thi hành án biết trước khi ra quyết định. Cơ quan thi hành án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể trong việc xử lý tài sản của tổ chức bị giải thể để thi hành án. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền yêu cầu thi hành án hoặc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Cơ quan thi hành án, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền hoặc Tòa án xem xét lại quyết định giải thể theo quy định của pháp luật.

Nếu tổ chức bị giải thể không còn tài sản do thực hiện quyết định giải thể trái pháp luật thì cơ quan ra quyết định giải thể trái pháp luật phải chịu trách nhiệm thi hành thay nghĩa vụ của tổ chức bị giải thể tương ứng với phần tài sản đó;

d) Trường hợp tổ chức phải thi hành án tiến hành cổ phần hóa thì trước đó phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án của mình. Nếu quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức đó được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền yêu cầu thi hành án hoặc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án;

đ) Trường hợp tổ chức phải thi hành án phá sản thì quyền và nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quyết định tuyên bố phá sản.

2. Trường hợp người được thi hành án,

người phải thi hành án là cá nhân chết thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Nếu người được thi hành án, người phải thi hành án chết mà quyền, nghĩa vụ thi hành án không được chuyển giao cho người khác thì cơ quan thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu thi hành hoặc phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự và Nghị định này.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra các quyết định thi hành án đối với cá nhân, tổ chức mới tương ứng với quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao; đồng thời ra quyết định thu hồi các quyết định thi hành án trước đây.

Đối với các quyết định, thông báo khác về thi hành án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà cơ quan thi hành án giữ nguyên, thu hồi hoặc ra các quyết định, thông báo khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hỗ trợ tài chính để thi hành án

1. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với tổ chức phải thi hành án hoạt động

hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp khi việc thi hành án làm cho tổ chức phải thi hành án bị ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện nhiệm vụ được giao, ngừng hoạt động, giải thể hoặc ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, trật tự công cộng.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các tổ chức phải thi hành án là các đơn vị dự toán của ngân sách trung ương; ngân sách địa phương hỗ trợ cho các tổ chức phải thi hành án là đơn vị dự toán của ngân sách địa phương.

3. Tổ chức phải thi hành án nói tại khoản 1 Điều này phải thực hiện các biện pháp tài chính cần thiết để thi hành án theo quy định của pháp luật. Sau khi áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án thì tổ chức đó phải có văn bản đề nghị cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét việc hỗ trợ tài chính để thi hành án.

Thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ, thủ tục hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Tổ chức phải thi hành án được ngân sách nhà nước hỗ trợ tài chính để thi hành án có trách nhiệm thu hồi, nộp ngân sách nhà nước số tiền, tài sản của người đã gây ra thiệt hại phải bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ ban

hành quy định về việc hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án.

Điều 5. Thỏa thuận về thi hành án

1. Các đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án nhưng việc thỏa thuận không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác.

2. Trường hợp vụ việc đang do cơ quan thi hành án tổ chức thi hành, Chấp hành viên lập biên bản ghi rõ nội dung thỏa thuận. Nếu các đương sự không tự nguyện thi hành theo đúng nội dung thỏa thuận thì cơ quan thi hành án căn cứ nội dung bản án, quyết định để tổ chức thi hành.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc không yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định thì cơ quan thi hành án lập biên bản về nội dung thỏa thuận và ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với phần thỏa thuận không yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Nếu việc thỏa thuận nói trên thực hiện sau khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án theo đúng quy định của pháp luật thì phải được sự nhất trí của người mua hoặc người nhận tài sản đó để thi hành án theo quy định tại Điều 44 và Điều 48 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Điều 6. Đơn yêu cầu thi hành án

1. Yêu cầu thi hành án, việc đề nghị tự nguyện thi hành án (gọi chung là đơn yêu cầu thi hành án) phải được thể hiện bằng văn bản; nếu đơn yêu cầu không dùng tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt có công chứng của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đơn yêu cầu thi hành án gồm những nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, lợi ích liên quan; ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu thi hành án;

b) Nội dung yêu cầu thi hành án; các nội dung không yêu cầu thi hành án. Nội dung yêu cầu phải phù hợp với nội dung bản án, quyết định được thi hành;

c) Số bản án, quyết định; ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định; Tòa án ra bản án, quyết định, Tổ chức Trọng tài ra quyết định; tình hình tài sản, thu nhập, nơi cư trú của người phải thi hành án và các thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Nếu người được thi hành án, người phải thi hành án trực tiếp trình bày yêu cầu thi hành án bằng lời nói tại cơ quan thi hành án thì cơ quan thi hành án phải lập biên bản ghi rõ các nội dung trên, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu và chữ ký của cán bộ lập biên bản. Biên bản thay cho đơn yêu cầu thi hành án.

4. Kèm theo đơn yêu cầu thi hành án phải có bản án, quyết định và các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

Điều 7. Thời hiệu yêu cầu thi hành án

1. Thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự được tính từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay thì thời hiệu vẫn được tính từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Thời hiệu yêu cầu thi hành án chỉ áp dụng đối với trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu.

Ngày gửi đơn yêu cầu thi hành án của đương sự được tính từ ngày ghi ở dấu bưu điện (nếu đơn được gửi qua đường bưu điện), ngày đương sự nộp tại cơ quan thi hành án (nếu đương sự trực tiếp nộp tại cơ quan thi hành án) hoặc ngày đương sự trực tiếp trình bày yêu cầu thi hành án bằng lời nói tại cơ quan thi hành án.

2. Những trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn:

a) Người được thi hành án, người phải thi hành án không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ;

b) Người được thi hành án, người phải thi hành án do yêu cầu công tác, chữa bệnh, thiên tai, hỏa hoạn hay do trở ngại khách quan khác mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn;

c) Người được thi hành án, người phải thi hành án chết mà chưa xác định được

người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan khác dẫn đến việc người được thi hành án không thể yêu cầu đúng hạn.

Người được thi hành án phải làm đơn kèm theo các tài liệu chứng minh lý do không yêu cầu thi hành án đúng hạn đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án xem xét khôi phục thời hiệu thi hành án. Đơn đề nghị khôi phục thời hiệu phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc xác nhận của cơ quan y tế cấp huyện trở lên (đối với trường hợp ốm đau) hoặc cơ quan có thẩm quyền khác về việc vắng mặt không yêu cầu thi hành án đúng hạn.

Người phải thi hành án có quyền chứng minh thời hiệu yêu cầu thi hành án đã hết.

Điều 8. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Cơ quan thi hành án có trách nhiệm xác minh điều kiện thi hành của người phải thi hành án. Chính quyền địa phương, cơ quan đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan phải tạo điều kiện, cung cấp các thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật cho cơ quan thi hành án trong việc xác

minh điều kiện thi hành án của đương sự.

Nếu người phải thi hành án không có tài sản để thi hành thì phải làm đơn trình bày, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc tổ chức nơi công tác, nơi quản lý thu nhập về việc người đó không có tài sản để thi hành án. Người được thi hành án có quyền chứng minh việc người phải thi hành án có tài sản để thi hành án.

2. Người phải thi hành án được coi là chưa có điều kiện thi hành nghĩa vụ về tài sản trong những trường hợp sau đây:

a) Không có thu nhập hoặc mức thu nhập thấp, chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và gia đình; không có tài sản tại thời điểm xác minh hoặc tuy có tài sản nhưng tài sản có giá trị nhỏ, không đủ hoặc chỉ đủ để chi phí về thi hành án, tài sản mà theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án hoặc tài sản không bán được, tài sản chung chưa được phân chia hoặc vì lý do khách quan khác nên không xử lý được để thi hành án;

b) Người phải thi hành án bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra.

3. Người phải thi hành án được coi là chưa có điều kiện thi hành nghĩa vụ mà theo bản án, quyết định họ phải tự mình thực hiện nếu đang ốm nặng hay vì lý do khách quan khác mà không thể thực hiện được nghĩa vụ đó.

Chương II

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN

Điều 9. Nhận bản án, quyết định; nhận đơn yêu cầu thi hành án

1. Cơ quan thi hành án phải vào Sổ nhận bản án, quyết định ngay sau khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án. Sổ nhận bản án, quyết định phải ghi rõ nội dung quyết định của bản án, quyết định; nội dung biên bản kê biên, tạm giữ tài sản, biên bản thu giữ vật chứng (nếu có). Khi chuyển giao bản án, quyết định, Tòa án đã ra bản án, quyết định đó có trách nhiệm chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ (nếu có) cho cơ quan thi hành án.

2. Cơ quan thi hành án phải vào Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án và cấp cho đương sự Phiếu nhận đơn ngay sau khi nhận đơn yêu cầu thi hành án của đương sự. Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án phải ghi rõ nội dung yêu cầu thi hành án của đương sự.

3. Đối với trường hợp đơn yêu cầu thi hành án không đúng quy định tại Điều 6 của Nghị định này thì cơ quan thi hành án hướng dẫn người yêu cầu thi hành án làm đơn đúng quy định.

Trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền ra quyết định thi hành án của mình thì cơ quan thi hành án hướng dẫn đương sự nộp đơn đến cơ quan thi hành án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Nếu có căn cứ xác định đơn yêu cầu thi hành án đã hết thời hiệu thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định không chấp nhận yêu cầu thi hành án quá hạn.

Điều 10. Ra quyết định thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định. Đối với các khoản trả lại tài sản, hoàn trả tiền tạm ứng án phí thì mỗi đương sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra một quyết định thi hành án.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra một quyết định thi hành án cho mỗi đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp vụ việc phức tạp, một người phải thi hành án nhưng có nhiều người được thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án có thể ra một quyết định thi hành án chung cho nhiều đơn yêu cầu thi hành án.

Đối với thi hành nghĩa vụ liên đới thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra một quyết định thi hành án chung cho những người có quyền, nghĩa vụ liên đới.

2. Sau khi ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án phải vào Sổ thụ lý thi hành án.

Việc thi hành án được tính từ ngày ra quyết định thi hành án.

3. Sổ nhận bản án, quyết định, Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án, Sổ thụ lý thi hành án và các sổ sách khác về thi hành

án được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp quy định.

Điều 11. Nguyên tắc ủy thác thi hành án

1. Chỉ được ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc, có tài sản hoặc trụ sở.

2. Trường hợp có nhiều người phải thi hành án ở các địa phương khác nhau hoặc tài sản, thu nhập của họ ở những địa phương khác nhau thì được ủy thác từng phần cho cơ quan thi hành án ở các địa phương đó, trừ trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới.

3. Việc ủy thác thi hành án được thực hiện giữa các cơ quan thi hành án không phân biệt địa bàn hoạt động, cơ quan thi hành án dân sự hay cơ quan thi hành án trong quân đội.

4. Cơ quan thi hành án cấp huyện không được ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp tỉnh của địa phương mình.

Điều 12. Thẩm quyền ra quyết định ủy thác thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp tỉnh ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp tỉnh nơi khác thi hành các vụ việc sau:

- Thi hành bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên;

- Thi hành bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ;

- Thi hành bản án, quyết định tuyên bố phá sản; quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam;

- Thi hành bản án, quyết định mà nhiều người phải thi hành án có trách nhiệm liên đới ở nhiều quận, huyện, thị xã, thành phố khác nhau trong tỉnh nơi ủy thác đến;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành những vụ việc thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nhưng thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án cấp quân khu;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp huyện thi hành các vụ việc khác, trừ những trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp huyện có thể ủy thác những vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án cấp huyện nơi khác thi hành.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có thể ủy thác những vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quân khu khác, cơ quan thi hành án cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp huyện thi hành.

Điều 13. Thủ tục ủy thác thi hành án

1. Trước khi ủy thác, cơ quan thi hành án phải xử lý xong các tài sản tạm giữ, vật chứng do Tòa án chuyển giao, tài sản kê biên có liên quan trực tiếp đến phần ủy thác để thi hành án. Trong trường hợp việc xử lý các tài sản trên có khó khăn, kéo dài và xét thấy giá trị tài sản không đủ để thi hành án thì có thể ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành mà không chờ xử lý xong các tài sản đó.

Trong trường hợp cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án và ủy thác cho nơi có điều kiện thi hành.

2. Quyết định ủy thác phải ghi rõ nội dung ủy thác, khoản đã thi hành xong, khoản cần tiếp tục thi hành và các thông tin cần thiết cho việc thực hiện ủy thác.

Quyết định ủy thác phải kèm theo bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản. Trong trường hợp phải ủy thác cho nhiều nơi thì cơ quan thi hành án có thể sao chụp bản án, quyết định thành nhiều bản, có đóng dấu của cơ quan thi hành án nơi ủy thác để gửi cho cơ quan thi hành án nơi nhận ủy thác.

Trong thời gian không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ủy thác, cơ quan thi hành án nhận ủy thác phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án ủy thác về việc nhận được ủy thác.

3. Cơ quan thi hành án nhận ủy thác, nếu xét thấy người phải thi hành án không có tài sản hoặc không cư trú, làm việc hay có trụ sở ở địa phương mình thì giải quyết như sau:

a) Trong trường hợp cơ quan thi hành án đã ủy thác chủ động ra quyết định thi hành thì cơ quan nhận ủy thác phải ủy thác tiếp cho cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành;

b) Trong trường hợp cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của người được thi hành án thì ra quyết định trả lại đơn yêu cầu và hướng dẫn đương sự gửi đơn yêu cầu (kèm theo quyết định trả đơn và tài liệu liên quan) đến cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành. Cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành án phải ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của đương sự.

4. Quyết định ủy thác phải được gửi cho Tòa án đã chuyển giao bản án, quyết định, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện Kiểm sát nhân dân nơi nhận ủy thác, người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Điều 14. Hoãn thi hành án

1. Trong trường hợp chủ động thi hành án thì thời hạn hoãn thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự không quá chín mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn thi hành án; trường hợp người

phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù hoặc chưa xác định được địa chỉ của họ thì thời hạn hoãn có thể quá chín mươi ngày. Trong thời gian hoãn thi hành án, nếu phát hiện thấy người phải thi hành án có điều kiện thi hành án hoặc đã hết thời hạn hoãn thi hành án thì cơ quan thi hành án phải ra quyết định tiếp tục thi hành án.

2. Trong trường hợp tài sản kê biên có tranh chấp đang được Tòa án thụ lý, giải quyết, thời hạn hoãn thi hành án được tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ việc đến khi bản án, quyết định của Tòa án về việc giải quyết tranh chấp đó có hiệu lực thi hành.

3. Trong trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án chỉ chấp nhận đề nghị hoãn thi hành án của người được thi hành án, nếu được sự đồng ý của người phải thi hành án.

Yêu cầu hoặc đồng ý hoãn thi hành án của đương sự phải được thể hiện bằng văn bản, ghi rõ nội dung yêu cầu và thời hạn hoãn thi hành án, có chữ ký của các đương sự.

Khi điều kiện hoãn thi hành án không còn, Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án.

4. Trong trường hợp hoãn thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự thì việc yêu cầu hoãn thi hành án phải được thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi

hành án, ghi rõ thời hạn hoãn thi hành án. Văn bản yêu cầu hoãn thi hành án phải do người có thẩm quyền kháng nghị ký. Trong trường hợp đã có văn bản mà cần thông báo ngay bằng điện thoại, điện tín thì phải thông báo cho cơ quan thi hành án nơi tổ chức thi hành vụ việc đó biết số, ngày, tháng, năm của văn bản; nội dung của văn bản và người ký văn bản đó.

Khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án, trong thời hạn không quá một ngày làm việc cơ quan thi hành án phải ra quyết định hoãn thi hành án.

Trường hợp khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án, nhưng vụ việc đang được tổ chức cưỡng chế thi hành án nếu xét thấy việc dừng cưỡng chế thi hành án sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự thì cơ quan thi hành án tiếp tục thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành án, nhưng phải thông báo ngay cho người đã yêu cầu hoãn thi hành án và cơ quan thi hành án cấp trên biết. Nếu vụ việc đã được thi hành một phần hay thi hành xong thì trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đó, Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi tổ chức thi hành phải có văn bản thông báo cho người đã yêu cầu hoãn thi hành án biết.

Khi nhận được văn bản của người có thẩm quyền về việc không có cơ sở để xem xét kháng nghị bản án, quyết định

theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, hoặc hết thời gian hoãn thi hành án mà bản án, quyết định không bị kháng nghị hay không bị tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người đã yêu cầu hoãn thi hành án biết.

Điều 15. Tạm đình chỉ thi hành án

1. Trong trường hợp tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Tòa án về việc mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Thời hạn tạm đình chỉ thi hành án theo thời hạn giải quyết việc tuyên bố phá sản của Tòa án.

Cơ quan thi hành án không ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án mà tiếp tục thực hiện các quyết định về thi hành án liên quan đến phần nghĩa vụ thi hành các khoản về cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Số tiền thi hành án thu được, sau khi chi trả các khoản trên, cơ quan thi hành án tiếp tục tạm giữ để chờ kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Trong trường hợp tạm đình chỉ thi

hành án theo quyết định kháng nghị của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án ra thông báo về việc tạm đình chỉ.

Trong trường hợp cần thiết, việc yêu cầu tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự có thể được thông báo bằng điện thoại, điện tín cho cơ quan thi hành án biết số, ngày, tháng, năm của văn bản; nội dung chủ yếu của văn bản kháng nghị và người ký kháng nghị. Cơ quan thi hành án phải dừng việc thi hành án khi nhận được thông báo và chậm nhất không quá một ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo phải ra thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án.

Thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án phải gửi cho các bên đương sự, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và người ra kháng nghị.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án trong các trường hợp sau:

a) Có quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền;

b) Tòa án đình chỉ việc giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phải thi hành án;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án giữ nguyên bản án, quyết định bị kháng nghị.

Điều 16. Đình chỉ thi hành án

1. Trong trường hợp quyết định giám đốc thẩm sửa đổi hay hủy bỏ bản án, quyết định đang được thi hành để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm, phúc thẩm thì cơ quan thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với việc thi hành bản án, quyết định trước đây và ra quyết định thi hành án theo quyết định của bản án, quyết định đang có hiệu lực pháp luật.

Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc khôi phục quyền, nghĩa vụ của các bên trong trường hợp quyết định giám đốc thẩm sửa đổi hoặc hủy bỏ bản án, quyết định đã được thi hành.

2. Việc từ bỏ quyền, lợi ích hợp pháp của người được thi hành án trong bản án, quyết định phải được thể hiện bằng văn bản theo quy định của pháp luật. Cơ quan thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với khoản mà người được thi hành án từ bỏ quyền, lợi ích của mình. Trong trường hợp này, người được thi hành án sau đó không còn quyền yêu cầu thi hành án trở lại.

Điều 17. Xử lý tài sản tịch thu

1. Đối với tài sản tịch thu là vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, trang bị, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa, thì cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi

hành án theo quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án phải làm thủ tục giao cho cơ quan nhà nước quản lý loại tài sản đó theo quy định của pháp luật.

2. Đối với tài sản tịch thu không phải là tài sản quy định tại khoản 1 của Điều này thì cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án phải làm thủ tục giao cho cơ quan Tài chính xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc giao nhận tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này phải được lập biên bản, mô tả cụ thể, chi tiết tài sản và có chữ ký của các bên giao, nhận.

Điều 18. Miễn, giảm thi hành án đối với các khoản án phí, tiền phạt

1. Người phải thi hành án được coi là không có tài sản, thu nhập hoặc điều kiện khác để thi hành án khi có 1 trong các điều kiện quy định tại điểm a (trừ trường hợp người phải thi hành án có tài sản chung nhưng chưa được phân chia hoặc tài sản vì lý do khách quan nên không xử lý được để thi hành án) hoặc điểm b khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

Người phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần, lợi dụng chức vụ, quyền hạn,

thu lợi bất chính lớn nói tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự được xác định theo quy định của Bộ Luật Hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Việc xét miễn thi hành án được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 32 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều này có số tiền phải thi hành án còn lại từ hai mươi triệu đồng trở xuống;

b) Người bị kết án hình phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể chấp hành hình phạt tiền còn lại hoặc lập công lớn thì việc xét miễn thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Bộ Luật Hình sự.

3. Việc xét giảm thi hành án được áp dụng khi người phải thi hành án có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 32 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự và khoản 1 của Điều này trong những trường hợp sau đây:

a) Đối với số tiền phải thi hành án còn lại trên hai mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng thì được xét giảm thi hành án, nhưng mỗi lần giảm không quá 1/2 số tiền còn lại phải thi hành án;

b) Đối với số tiền phải thi hành án còn lại trên năm trăm triệu đồng đến một tỷ đồng thì được xét giảm thi hành án, nhưng mỗi lần giảm không quá 1/3 số tiền còn lại phải thi hành án;

c) Đối với số tiền còn lại phải thi hành trên một tỷ đồng thì được xét giảm thi hành án, nhưng mỗi lần giảm không quá 1/5 số tiền còn lại phải thi hành án.

4. Việc xem xét miễn, giảm thi hành án được tiến hành hàng quý trong năm, nhưng mỗi đối tượng thi hành án chỉ được xem xét miễn, giảm không quá một lần trong một năm.

5. Cơ quan thi hành án đang thụ lý thi hành vụ việc lập hồ sơ xét miễn, giảm thi hành án, kể cả trường hợp vụ việc đã được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã đơn đốc thi hành.

6. Quyết định xét miễn, giảm thi hành án sẽ bị hủy bỏ trong trường hợp phát hiện người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, cất giấu tài sản để trốn tránh việc thi hành án dẫn đến việc xét miễn, giảm thi hành án không đúng thực tế.

Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục xét miễn, giảm thi hành án.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ

Điều 19. Nguyên tắc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Chấp hành viên chỉ được áp dụng các biện pháp cưỡng chế đã được quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

2. Chỉ được áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án sau khi đã hết thời hạn tự nguyện thi hành án, trừ trường hợp cần áp dụng biện pháp cưỡng chế ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Không được tổ chức cưỡng chế trong khoảng thời gian quy định tại khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự; mười lăm ngày trước và sau tết Nguyên đán; các ngày truyền thống đối với các đối tượng chính sách, nếu họ là người phải thi hành án và các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

3. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án.

4. Chấp hành viên căn cứ vào nội dung bản án, quyết định; tính chất, mức độ của nghĩa vụ thi hành án; điều kiện của người phải thi hành án; đề nghị của đương sự và tình hình thực tế ở địa phương để áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thích hợp.

Điều 20. Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án

1. Các khoản thu nhập hợp pháp khác của người phải thi hành án ngoài tiền lương, trợ cấp hưu trí, mất sức theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Pháp lệnh

Thi hành án dân sự là những khoản thu nhập của cán bộ, công nhân trong các tổ chức kinh tế; thu nhập của xã viên hợp tác xã; tiền thưởng và các khoản thu nhập hợp pháp khác mà họ được nhận từ một tổ chức, cá nhân đang quản lý số thu nhập đó.

Việc xác định mức sinh hoạt tối thiểu của người phải thi hành án và người mà người đó có nghĩa vụ cấp dưỡng, nuôi dưỡng được căn cứ vào điều kiện cụ thể từng địa phương nơi họ sinh sống.

2. Việc thực hiện biện pháp cưỡng chế trừ vào thu nhập theo quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự cũng được áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án không còn tài sản nào khác để thi hành án.

Điều 21. Kê biên, giao tài sản

1. Trước khi ra quyết định kê biên tài sản, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản cung cấp thông tin về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án; yêu cầu cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cung cấp thông tin về tài sản dự định kê biên có đang được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án đối với người có quyền hay không hoặc tài sản do người phải thi hành án quản lý, sử dụng có phải là tài sản thuê mua tài chính hay không. Trong thời hạn năm ngày làm việc, các cơ quan nói trên phải trả lời

bằng văn bản cho Chấp hành viên về những nội dung yêu cầu đó.

2. Khi kê biên tài sản, Chấp hành viên phải tạm tính trị giá các tài sản định kê biên để kê biên tương ứng với nghĩa vụ thi hành án và thanh toán các chi phí thi hành án. Chấp hành viên căn cứ vào giá thị trường, đồng thời có thể tham khảo ý kiến của cơ quan chức năng và của các bên đương sự để tạm tính giá trị tài sản kê biên.

3. Trong trường hợp kê biên tài sản là nhà ở hoặc đồ vật đang bị khóa hay đóng gói thì Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang sử dụng, quản lý tài sản đó mở khóa, mở gói; nếu người phải thi hành án, người quản lý, sử dụng tài sản không mở hoặc cố tình vắng mặt thì Chấp hành viên lập biên bản (có ít nhất hai người làm chứng và sự tham gia của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp) mở khóa hay mở gói để kiểm tra, liệt kê cụ thể các tài sản và kê biên theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đang chấp hành hình phạt tù thì Chấp hành viên thực hiện việc thông báo các quyết định, giấy báo về thi hành án cho những người đó thông qua giám thị trại giam. Người đang bị giam giữ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ về thi hành án của mình theo quy định của pháp luật.

4. Khi phát hiện người thứ ba đang giữ tài sản của người phải thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu người đang giữ tài sản chuyển cho cơ quan thi hành án để thi hành án. Trường hợp người thứ ba không tự nguyện thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế kê biên tài sản đó để thi hành án.

Nếu phát hiện người thứ ba đang nợ tiền của người phải thi hành án mà khoản nợ đó đã được xác định bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, thì Chấp hành viên yêu cầu người đó chuyển số tiền cho cơ quan thi hành án để thi hành án. Nếu người thứ ba đang nợ tiền của người phải thi hành án nói trên không thực hiện thì Chấp hành viên có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cần thiết để thu hồi khoản tiền đó để thi hành án.

Khi kê biên tài sản, nếu có các tranh chấp mà việc tranh chấp đó đương sự chưa khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên hướng dẫn cho các bên liên quan khởi kiện ra Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Hết thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được hướng dẫn mà các bên không khởi kiện thì Chấp hành viên tiếp tục xử lý tài sản đó để thi hành án (trừ trường hợp có trở ngại khách quan quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này mà các bên không khởi kiện đúng hạn).

5. Đối với trường hợp tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu, sử

dụng, đăng ký giao dịch bảo đảm thì khi ra quyết định kê biên tài sản, Chấp hành viên phải thông báo ngay cho các cơ quan sau đây biết việc kê biên tài sản:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Cục Hàng không Việt Nam, trong trường hợp tài sản kê biên là tàu bay;

c) Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực, trong trường hợp tài sản kê biên là tàu biển;

d) Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

đ) Cơ quan đăng ký thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp, trong trường hợp tài sản kê biên không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c của khoản này, trừ trường hợp tài sản kê biên là tài sản có giá trị nhỏ hoặc tài sản kê biên đã được giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản hay được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án.

e) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ thời điểm nhận được thông báo về việc kê biên tài sản, cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

không thực hiện việc đăng ký chuyển dịch tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc thông báo về quyết định kê biên tài sản có giá trị đối với bên thứ ba, kể từ ngày thông báo đó được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận.

Trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày giải tỏa kê biên tài sản hay hoàn tất việc bán hoặc giao tài sản kê biên để thi hành án, cơ quan thi hành án phải thông báo cho cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm quy định tại khoản 5 của Điều này biết.

7. Việc cưỡng chế giao nhà, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự cũng được áp dụng trong trường hợp chia tài sản chung.

Điều 22. Tài sản không được kê biên

1. Trường hợp người phải thi hành án là cá nhân, cơ quan thi hành án không kê biên các tài sản sau để thi hành án:

a) Số lương thực đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người phải thi hành án và gia đình trong thời gian chưa có thu nhập, thu hoạch mới; số thuốc men cần dùng cho nhu cầu phòng, chữa bệnh của người phải thi hành án và gia đình;

b) Công cụ lao động thông thường cần thiết được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của người

phải thi hành án và gia đình như cày, bừa, cuốc, xẻng, xe đạp thồ, xích lô và các công cụ có giá trị không lớn.

Các công cụ lao động có giá trị như xe máy, ô tô, tàu thuyền, máy cày, máy xay xát và các công cụ có giá trị khác thì Chấp hành viên vẫn kê biên, phát mại để thi hành án và trích lại một khoản tiền để người phải thi hành án có thể thay thế bằng một công cụ lao động khác có giá trị thấp hơn;

c) Số quần áo, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình theo mức tối thiểu ở từng địa phương như nồi, xoong, bát đĩa, giường, tủ, bàn ghế và các vật dụng thông thường khác có giá trị không lớn. Những đồ dùng sinh hoạt hay tư trang như ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa, máy giặt, máy vi tính, nhẫn vàng, giường, tủ và những đồ dùng có giá trị, thì cơ quan thi hành án vẫn kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Đồ dùng thờ cúng thông thường theo tập quán ở địa phương.

2. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là tổ chức kinh tế) thuộc mọi thành phần kinh tế, cơ quan thi hành án không được kê biên các tài sản sau để thi hành án:

a) Thuốc men chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực,

thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ ăn giữa ca cho người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học và các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động; phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng;

đ) Nguyên - vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm là các hóa chất độc hại nguy hiểm hoặc tài sản không được phép lưu hành;

e) Số nguyên - vật liệu bán thành phẩm đang nằm trong dây chuyền sản xuất khép kín;

g) Các trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì cơ quan thi hành án không kê biên các tài sản do ngân sách nhà nước trực tiếp cấp mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thi hành án theo quy định tại Điều 33 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự và Điều 4 của Nghị định này.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì cơ quan thi hành án kê biên các tài sản có nguồn gốc từ nguồn thu đó để thi hành án, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc men chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học và các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động; phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc.

Điều 23. Định giá tài sản

1. Sau khi kê biên, nếu các đương sự thỏa thuận được giá tài sản đã kê biên thì Chấp hành viên lập biên bản ghi rõ thỏa thuận đó, có chữ ký của các đương sự.

Thời hạn để cho các bên đương sự thỏa thuận về giá không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản. Đối với tài sản tươi sống, mau hỏng thì khi kê biên, các bên đương sự phải thỏa thuận ngay về giá.

2. Chấp hành viên lập Hội đồng định

giá với thành phần quy định tại khoản 2 Điều 43 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự do Chấp hành viên làm Chủ tịch để định giá tài sản đã kê biên khi các đương sự không thỏa thuận được về giá hoặc việc định giá tài sản cần thiết phải có sự tham gia của cán bộ chuyên môn. Trong trường hợp cần thiết, Chấp hành viên có quyền thuê hoặc trưng cầu giám định về giá trị của tài sản. Khi có yêu cầu của Chấp hành viên, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm cử người có chuyên môn tham gia việc định giá.

Đại diện cơ quan chuyên môn trong Hội đồng định giá là người có chuyên môn, kỹ thuật thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý về mặt chuyên môn - nghiệp vụ đối với tài sản định giá. Nếu tài sản định giá là nhà ở thì phải có đại diện của cơ quan quản lý nhà đất và cơ quan quản lý xây dựng tham gia Hội đồng định giá.

Hội đồng định giá tài sản căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm định giá và ý kiến chuyên môn của các cơ quan, tổ chức giám định tài sản để xác định giá tài sản. Hội đồng định giá quyết định về giá của tài sản theo đa số; trong trường hợp các bên có ý kiến ngang nhau về giá tài sản thì bên nào có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là căn cứ xác định giá khởi điểm để bán tài sản. Các thành viên Hội đồng định giá có quyền bảo lưu ý kiến của mình, kiến nghị thủ trưởng cơ quan thi hành án xem xét lại việc định giá.

Đối với tài sản tươi sống, mau hỏng, nếu khi kê biên các bên không thỏa

thuận được về giá tài sản thì Chấp hành viên tổ chức định giá ngay để bán.

3. Việc giải quyết khiếu nại về định giá tài sản được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự về giải quyết khiếu nại về thi hành án.

Điều 24. Định giá lại tài sản

Việc định giá lại tài sản theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 43 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

1. Việc định giá tài sản bị coi là vi phạm thủ tục nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng định giá không đúng thành phần theo quy định;

b) Các đương sự không được thông báo hợp lệ để tham gia vào việc định giá tài sản;

c) Áp dụng không đúng các quy định về giá tài sản trong trường hợp tài sản do nhà nước thống nhất quản lý về giá;

d) Có sai sót nghiêm trọng trong việc phân loại, xác định phần trăm giá trị của tài sản;

đ) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Tài sản kê biên được xem là có biến động lớn về giá trong các trường hợp sau đây:

a) Giá tài sản biến động từ 20% trở lên

đối với tài sản có giá trị dưới một trăm triệu đồng;

b) Giá tài sản biến động từ 10% trở lên đối với tài sản có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

c) Giá tài sản biến động từ 5% trở lên đối với tài sản có giá trị từ một tỷ đồng trở lên.

3. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan thi hành án xem xét lại giá khi có biến động về giá trước khi có thông báo công khai đối với tài sản được bán đấu giá. Cơ quan thi hành án căn cứ vào giá thị trường, giá do cơ quan quản lý giá cung cấp để xác định có biến động về giá hay không và quyết định việc tổ chức định giá lại.

Điều 25. Bảo quản tài sản thi hành án

1. Cơ quan thi hành án thực hiện việc bảo quản tài sản để thi hành án theo bản án, quyết định. Trong trường hợp bản án, quyết định không xác định người có trách nhiệm bảo quản tài sản thì việc bảo quản tài sản được thực hiện như sau:

a) Tài sản kê biên được giao cho người phải thi hành án, chủ sở hữu hoặc thân thích của người đó bảo quản;

b) Nếu tài sản không phải đang do người phải thi hành án, chủ sở hữu bảo quản thì tài sản kê biên được giao cho người đang sử dụng, quản lý tài sản bảo quản;

c) Nếu người phải thi hành án, người đang sử dụng, quản lý tài sản, người

thân thích của người phải thi hành án không nhận bảo quản hoặc xét thấy có dấu hiệu tẩu tán, hủy hoại tài sản, cản trở việc thi hành án thì tùy từng trường hợp cụ thể tài sản kê biên được giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản hay bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án.

2. Tài sản chưa xử lý là vàng bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ được bảo quản theo quy định sau đây:

a) Trường hợp tài sản thuộc diện tịch thu sung công mà chưa xử lý thì Chấp hành viên phải gửi các tài sản này tại Kho bạc Nhà nước cùng cấp theo quy định chung;

b) Trường hợp tài sản bị kê biên để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ về tài sản thì Chấp hành viên phải làm thủ tục gửi các tài sản này vào ngân hàng.

Điều 26. Bán tài sản kê biên

1. Đối với loại tài sản kê biên quy định tại khoản 1 Điều 47 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự thì trong thời hạn không quá mười ngày làm việc, kể từ ngày định giá, cơ quan thi hành án phải làm thủ tục ký hợp đồng ủy quyền cho tổ chức bán đấu giá để bán tài sản.

Trong trường hợp ở địa phương chưa thành lập tổ chức bán đấu giá tài sản hoặc đối với những nơi xa trung tâm, điều kiện đi lại khó khăn thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án xem xét, quyết định việc cơ quan thi hành án tổ chức bán đấu giá tài sản để thi hành án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Thủ tục bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

2. Đối với tài sản có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở xuống hoặc tài sản mau hỏng theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên tổ chức bán, có sự chứng kiến của người làm chứng mà không cần thông qua thủ tục bán đấu giá.

Đối với tài sản tươi sống, mau hỏng, nếu không có ai trả giá cao hơn thì Chấp hành viên bán tài sản theo giá đã định hay giá do các bên đương sự thỏa thuận. Nếu tài sản đó không bán được, để tránh hư hỏng, Chấp hành viên có thể bán với giá thấp hơn giá do đương sự thỏa thuận hay giá đã định. Trong trường hợp vẫn không bán được thì Chấp hành viên trả lại tài sản đó cho người phải thi hành án. Nếu người phải thi hành án không nhận lại tài sản mà tài sản bị hư hỏng, không còn giá trị thì Chấp hành viên tổ chức tiêu hủy theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

3. Những người sau đây không được tham gia mua tài sản bán để thi hành án:

a) Người đã trực tiếp xét xử vụ án có tài sản được đưa ra bán đấu giá, thành viên Hội đồng định giá, Chấp hành viên, công chức trực tiếp thi hành vụ việc, Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi thi hành vụ việc và cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó;

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về bán đấu giá tài sản do tổ chức bán đấu giá tài sản bán được thực hiện theo quy định của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về bán tài sản do cơ quan thi hành án tổ chức bán thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự về giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án.

Điều 27. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án

1. Việc thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điều 51 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Số tiền thi hành án thu được theo quyết định cưỡng chế thi hành án nào thì được thanh toán cho những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án đó. Nếu có nhiều người được thi hành án thì thứ tự ưu tiên thanh toán cho những người được thi hành án được thực hiện theo thứ tự thanh toán quy định tại Điều 51 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Nếu trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì số tiền thi hành án đã thu được thanh toán cho những người này theo tỷ lệ số tiền họ được thi hành án;

b) Số tiền còn lại (nếu có) sẽ được thanh toán cho những người được thi hành án

theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán, theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 51 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp trong một bản án mà có nhiều người được thi hành án, nhưng chỉ một số người làm đơn yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ để thi hành nghĩa vụ tài sản theo bản án thì khi xử lý số tiền bán tài sản thu được, cơ quan thi hành án tạm thời trích ra và gửi vào ngân hàng một số tiền tương ứng với tỷ lệ mà những người chưa làm đơn yêu cầu thi hành án sẽ được nhận. Cơ quan thi hành án thông báo và ấn định thời hạn không quá một tháng cho những người được thi hành án khác về quyền làm đơn yêu cầu thi hành án. Hết thời hạn thông báo mà cơ quan thi hành án không nhận được các đơn yêu cầu thi hành án mới thì số tiền tạm gửi tại ngân hàng còn lại sẽ được thanh toán tiếp cho những người đã có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này.

3. Số tiền thu được từ việc bán tài sản đã được Tòa án tuyên kê biên bảo đảm thi hành cho một nghĩa vụ cụ thể, được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ đó.

Điều 28. Chi phí cưỡng chế thi hành án

1. Người phải thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án, bao gồm:

a) Chi phí cho việc kê biên tài sản: tiền bồi dưỡng cho Hội đồng cưỡng chế; chi

phí bảo vệ cưỡng chế; chi phí phòng cháy, nổ (nếu có); chi phí xây ngăn, trừ trường hợp bản án, quyết định xác định rõ người được thi hành án phải chịu một phần hoặc toàn bộ chi phí xây ngăn;

b) Chi phí cho việc định giá, định giá lại tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 của Điều này; chi phí bán đấu giá tài sản: tiền bồi dưỡng cho các thành viên của Hội đồng định giá, chi phí tổ chức định giá lại tài sản (nếu người phải thi hành án đề nghị định giá lại); tiền thuê địa điểm, phương tiện để tổ chức bán đấu giá (nếu có); phí bán đấu giá theo quy định (trong trường hợp Chấp hành viên ủy quyền cho tổ chức bán đấu giá tài sản bán tài sản);

c) Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản;

d) Chi phí thông báo về cưỡng chế.

Mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia cưỡng chế được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Các khoản chi phí khác phải căn cứ theo mức chi thực tế, hợp lý do Thủ trưởng cơ quan thi hành án duyệt theo đề xuất của Chấp hành viên. Các khoản chi phí cưỡng chế phải được thông báo cho đương sự biết.

Chi phí cưỡng chế thi hành án do người phải thi hành án nộp hoặc được khấu trừ vào tiền bán đấu giá tài sản đã bị kê biên hoặc khấu trừ vào tài sản của người phải thi hành án đang do người khác giữ, thuê, vay, mượn, sửa chữa.

2. Người được thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án, bao gồm:

a) Chi phí định giá lại tài sản (nếu người được thi hành án yêu cầu định giá lại, trừ trường hợp định giá lại theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 5 Điều 43 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự);

b) Một phần hoặc toàn bộ chi phí xây ngăn trong trường hợp bản án, quyết định xác định người được thi hành án phải chịu chi phí xây ngăn.

3. Ngân sách nhà nước chịu chi phí cưỡng chế thi hành án trong trường hợp định giá lại tài sản theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 43 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự; trường hợp đương sự được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 5 của Điều này và các chi phí cần thiết khác (nếu có).

Người có lỗi trong việc vi phạm thủ tục về định giá tài sản, quyết định việc cho miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án sai quy định dẫn đến việc ngân sách nhà nước phải chịu chi phí cưỡng chế có trách nhiệm bồi hoàn khoản tiền đó cho ngân sách nhà nước.

4. Trước khi tổ chức cưỡng chế thi hành án, Chấp hành viên phải lập và trình Thủ trưởng cơ quan thi hành án phê duyệt kế hoạch cưỡng chế gồm các nội dung: thời gian, lực lượng tham gia, phương án tiến hành cưỡng chế; dự trù mức chi phí cưỡng chế. Trên cơ sở kế

hoạch cưỡng chế được phê duyệt, Chấp hành viên làm thủ tục tạm ứng kinh phí cho hoạt động cưỡng chế. Khi xử lý tài sản hoặc thu được tiền của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải làm thủ tục hoàn trả ngay các khoản tiền đã tạm ứng trước đó.

Dự trù về mức chi phí cưỡng chế được thông báo cho đương sự trước khi tiến hành cưỡng chế.

5. Trường hợp đương sự thuộc đối tượng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 30 của Nghị định này thì có thể làm đơn (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan nơi làm việc), đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi thi hành án xét miễn, giảm các khoản chi phí cưỡng chế thi hành án.

Chương IV

PHÍ THI HÀNH ÁN

Điều 29. Đối tượng chịu phí; cơ quan thu phí thi hành án; mức phí, việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thi hành án

1. Người được thi hành án theo quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự phải nộp phí thi hành án đối với khoản thi hành án có giá ngạch tính trên giá trị tài sản hoặc số tiền mà người đó thực nhận, trừ trường hợp thi hành các khoản sau đây:

a) Tiền cấp dưỡng;

b) Tiền bồi thường thiệt hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm;

c) Tiền lương, tiền công lao động;

d) Tiền trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc; tiền bảo hiểm xã hội; tiền bồi thường thiệt hại vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thi hành án nơi tổ chức thi hành vụ việc thu phí thi hành án.

3. Mức phí, việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và miễn, giảm phí thi hành án do Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể.

Điều 30. Miễn, giảm phí thi hành án

1. Trong các trường hợp sau đây, người được thi hành án có thể được xét miễn, giảm phí thi hành án:

a) Có khó khăn về kinh tế;

b) Thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng;

c) Thuộc diện neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài.

2. Để được xét miễn, giảm phí thi hành án, đương sự phải làm đơn đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi đang làm việc.

Đơn đề nghị xét miễn, giảm phí thi hành án được nộp cho cơ quan thi hành

án nơi thu phí thi hành án. Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi nhận đơn đề nghị xem xét, quyết định việc miễn, giảm phí thi hành án.

Điều 31. Khiếu nại về phí thi hành án

Mọi khiếu nại liên quan đến việc thu phí thi hành án được giải quyết theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự về giải quyết khiếu nại thi hành án.

Chương V

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 32. Hành vi và mức phạt vi phạm hành chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của người phải thi hành án:

a) Cố tình không nhận giấy báo, giấy triệu tập của cơ quan thi hành án;

b) Đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập để thực hiện việc thi hành án mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của người phải thi hành án:

a) Cố tình không thực hiện quyết định

khẩn cấp tạm thời của Tòa án hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay;

b) Không thực hiện công việc buộc phải làm hoặc không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định của Tòa án;

c) Có điều kiện thi hành án nhưng trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án;

d) Phân tán hoặc làm hư hại tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản để thi hành án;

đ) Không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên về việc giao các giấy tờ liên quan đến tài sản xử lý để thi hành án mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sử dụng trái phép, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chống đối, cản trở hay xúi giục người khác chống đối, cản trở; có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm người thi hành công vụ trong khi tiến hành việc thi hành án; gây rối trật tự nơi thi hành án hoặc có hành vi vi phạm khác gây trở ngại cho hoạt động thi hành án mà chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phá hủy niêm phong hoặc hủy hoại tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không chấp hành quyết định của Chấp hành viên về việc khấu trừ tài khoản, trừ vào thu nhập, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

Điều 33. Thẩm quyền xử phạt vi phạm

1. Chấp hành viên đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 200.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp huyện có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 500.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 100.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này.

Điều 34. Thủ tục xử phạt vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt, thời hiệu xử

phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và trình tự, thủ tục xử phạt cụ thể thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử phạt vi phạm hành chính về thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 69/CP ngày 18 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về quy định thủ tục thi hành án dân sự.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 174/2004/NĐ-CP ngày 01/10/2004 về việc thành lập huyện đảo Côn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập huyện đảo Côn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị như sau:

Thành lập huyện đảo Côn Cỏ trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của đảo Côn Cỏ thuộc xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh.

Huyện đảo Côn Cỏ có 220 ha diện tích tự nhiên và 400 nhân khẩu.

Địa giới hành chính huyện đảo Côn Cỏ: Đông; Tây; Nam; Bắc giáp Biển Đông.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập huyện đảo Côn Cỏ:

- Xã Vĩnh Quang thuộc huyện Vĩnh Linh còn lại 223,36 ha diện tích tự nhiên và 5.220 nhân khẩu.

- Huyện Vĩnh Linh thuộc tỉnh Quảng Trị còn lại 62.634,61 ha diện tích tự nhiên và 88.393 nhân khẩu có 22 đơn vị hành chính trực thuộc.

- Tỉnh Quảng Trị có 10 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị xã Đông Hà,